

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
VÀ CHẤT ĐÓNG NAI**

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT LIỆU XÂY
DỰNG VÀ CHẤT
ĐÓNG NAI**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐÓNG
NAI
DN:
0.9.2342.19200300.100.1=MST:3600661
303, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY
DỰNG VÀ CHẤT ĐÓNG NAI, i=Biên
Hòa, st=Dòng Nai, c=VN
Date: 2019.01.29 08:58:26 +07'00'

Starline

MỤC LỤC

Trang	1 - 4	5		
			BẢO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	
			BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	
			BẢO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
6 - 9			Bảng cân đối kế toán	
10			Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
11 - 12			Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	
13 - 32			Thuyết minh báo cáo tài chính	



BẢO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty")
hân hành đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài
chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai là doanh nghiệp được cổ phần hóa
từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2863/2003/QĐ-CT.UBT ngày 05 tháng 09 năm
2003 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng
kỳ doanh nghiệp số 47030000089 (số mới là 3600661303) do Sở Kế hoạch và Đầu tư
tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 24
tháng 02 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 và 01/01/2018 là 20.798.000.000 VND tương
đương với 2.079.800 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng
khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BMF và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 16 tháng 04 năm
2018.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Xăng, dầu, nhớt, các
chất bôi trơn (chi hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn
uống (không bao gồm kinh doanh quán bar và các dịch vụ giải khát có kèm khiêu vũ) (chi
hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy
định của pháp luật);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống).

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn
nông sản (thực hiện theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng
Chính phủ);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Khi dầu mỡ hỏa
lông, chất đốt (chi hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây
dựng;

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (không sản xuất tại trụ sở, chi hoạt động khi cơ quan
có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của
pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác đá (chi hoạt động khi có đủ điều kiện kinh
doanh theo quy định của pháp luật);

- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
(chi hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (chi hoạt động khi có đủ điều kiện kinh
doanh theo quy định của pháp luật);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng
chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ vật liệu xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Xăng, dầu, nhớt, khí
dầu mỡ hỏa lỏng và các chất bôi trơn (chi hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo
quy định của pháp luật);
- Trồng cây lâu năm khác. Chi tiết: Trồng cây công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở).

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là bán lẻ xăng, dầu, nhớt, các chất bôi trơn và khí
dầu mỡ hỏa lỏng, chất đốt.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 255B Phạm Văn Thuận, P. Tân Mai, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng
Nai.

BẢO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Cửa hàng Xăng dầu Hưng Nghĩa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Số 1, Ấp Hưng Nghĩa, Quốc lộ 1A, Xã Hưng Lộc, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
2	Cửa hàng Xăng dầu Núi Lê - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Ấp 4, Quốc lộ 1A, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
3	Cửa hàng Xăng dầu Long Phước - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Quốc lộ 51, Ấp Đất Mới, Xã Long Phước, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
4	Cửa hàng Xăng dầu Dầu Giây - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Ngã 3 Dầu Giây, Quốc lộ 1A, Xã Xuân Thành, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
5	Cửa hàng Xăng dầu Trảng Bom - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Quốc lộ 1, Khu phố 3, Thị trấn Trảng Bom, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
6	Cửa hàng Xăng dầu Số 2 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Số 219 Phạm Văn Thuận, Phường Tân Tiến, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
7	Cửa hàng Xăng dầu Tân Biên - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Số 474/8, KP 5B, Ngã 3 Cầu Sập, Xã lộ Hà Nội, Phường Tân Biên, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
8	Cửa hàng Xăng dầu An Bình - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Số 1A, KP 10, Xã lộ Hà Nội, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
9	Cửa hàng Xăng dầu Phú Bình - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Km 135, Quốc lộ 20, Xã Phú Bình, Huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
10	Trạm Xăng dầu Trảng Dài II - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Số 36, KP.3, Tổ 10, Đường Bùi Trông Nghĩa, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

2.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Họ tên	Chức vụ	Bổ nhiệm ngày 02/10/2018	Miễn nhiệm ngày 02/10/2018
Ông Nguyễn Văn Chí	Chủ tịch		
Ông Phan Doãn Thân	Chủ tịch		
Ông Phạm Văn Nam	Phó Chủ tịch		
Ông Nguyễn Võ Trường Sơn	Thành viên		
Ông Nguyễn Hồng Quân	Thành viên		
Ông Đỗ Việt Hành	Thành viên		
Ông Phan Doãn Thân	Thành viên		

BẢO CẢO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban kiểm soát:

Họ tên	Chức vụ	Bổ nhiệm ngày 02/10/2018	Miễn nhiệm ngày 02/10/2018
Bà Hoàng Thu Phương	Trưởng ban		
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Trưởng ban		
Ông Tổng Duy Khương	Thành viên		
Ông Trịnh Thành Đô	Thành viên		

Ban Giám đốc:

Họ tên	Chức vụ	Bổ nhiệm ngày 10/10/2018	Bổ nhiệm ngày 18/12/2018
Ông Nguyễn Võ Trường Sơn	Giám đốc		
Ông Phan Doãn Thân	Phó Giám đốc		
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc		
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Phó Giám đốc		

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Nguyễn Võ Trường Sơn	Việt Nam	Giám đốc

3. Danh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Bảo cáo tài chính.

7.

Công bố bảo cáo tài chính

Ban Giám đốc công bố Bảo cáo tài chính đính kèm. Bảo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Bảo cáo tài chính.



NGUYỄN VŨ TRƯỜNG SƠN
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 28 tháng 01 năm 2019

(Signature)

Số: 206/2019/BCKT-HCM.00914

BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:
Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 01 năm 2019, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tài ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGÂN HÀNG	100		61.361.725.080	61.109.719.886
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	12.365.051.944	14.209.574.348
1. Tiền	111		12.365.051.944	14.209.574.348
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.3	41.556.609.548	34.680.884.128
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		42.027.123.979	32.173.775.579
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4.1	22.000.605	2.811.608.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5.1	472.613.211	192.465.249
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(965.128.247)	(496.964.700)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	7.440.063.588	12.219.261.410
1. Hàng tồn kho	141		7.440.063.588	12.219.261.410
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.304.954.586	25.233.450.022
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.112.900.000	1.385.400.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.4.2	1.025.000.000	1.325.000.000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5.2	87.900.000	60.400.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		15.848.701.756	16.959.369.886
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	4.064.447.002	5.062.059.844
- Nguyên giá	222		20.398.657.039	20.343.357.039
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.334.210.037)	(15.281.297.195)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	11.784.254.754	11.897.310.042
- Nguyên giá	228		12.544.027.564	12.544.027.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(759.772.810)	(646.717.522)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		132.000.000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241		-	-
dài hạn	242	5.10	132.000.000	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	1.100.000.000	4.100.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.100.000.000	1.100.000.000
3. Đầu tư vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	5.11	2.111.352.830	2.788.680.136
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.111.352.830	2.788.680.136
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		81.666.679.666	86.343.169.908

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		25.476.178.660	50.766.705.844
I. Nợ ngắn hạn	310		25.273.611.993	50.524.139.177
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	1.753.748.814	1.769.616.509
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	246.530.313	146.980.040
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	1.279.966.624	1.113.838.225
4. Phải trả người lao động	314		2.780.780.529	1.337.436.246
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	8.764.579
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15.1	133.673.819	27.261.155.260
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	17.880.500.000	14.865.090.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.17	1.198.411.894	4.021.258.318
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		202.566.667	242.566.667
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.15.2	202.566.667	242.566.667
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số thuế	Ngày	ĐƠN VIẾT HẠNH	ĐƠN VIẾT HẠNH	Người lập biểu
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.18	410	81.666.679.666	86.343.169.908
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	411	56.190.501.006	35.576.464.064
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		411a	20.798.000.000	20.798.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		411b	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		412	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		413	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		414	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		415	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		416	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		417	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		418	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		419	-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		420	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		421	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		421a	23.068.902.240	2.454.865.298
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế kỳ trước	421a		421b	20.614.036.942	2.454.865.298
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		422	-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		430	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		431	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		440	81.666.679.666	86.343.169.908
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440			81.666.679.666	86.343.169.908

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI
255B Phạm Văn Thuận, P. Tân Mai, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.024.089.408.008	864.809.429.717
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		237.279.260	162.223.223
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	1.023.852.128.748	864.647.206.494
Giá vốn hàng bán	11	6.2	965.610.664.548	806.770.505.004
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58.241.464.200	57.876.701.490
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	629.665.387	91.606.031
Chi phí tài chính	22	6.4	1.082.420.080	100.281.263
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		1.082.420.080	100.281.263
Chi phí bán hàng	25	6.5	21.934.179.710	23.894.203.744
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	9.973.421.449	10.200.416.379
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.881.108.348	23.773.406.135
Thu nhập khác	31	6.7	329.863.159	1.918.512.084
Chi phí khác	32	6.8	536.314.509	1.903.400.992
Lợi nhuận khác	40		(206.451.350)	15.111.092
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.674.656.998	23.788.517.227
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	5.060.620.056	4.812.692.106
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.614.036.942	18.975.825.121
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	9.912	6.937

ĐỒ VIỆT HẠNH
Người lập biểu

ĐỒ VIỆT HẠNH
Kế toán trưởng

NGUYỄN VÔ TRƯỜNG SƠN
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHI TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	25.674.656.998	23.788.517.227
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	1.235.968.130	980.966.687
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT			
Các khoản dự phòng	03	468.163.547	(212.017.489)
(Lãi)/ổ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	-	-
các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
(Lãi)/lãi từ hoạt động đầu tư	05	(630.119.932)	(233.240.571)
Chi phí lãi vay	06	1.082.420.080	100.281.263
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	27.831.088.823	24.424.507.117
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(6.706.176.967)	(6.965.397.849)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	4.779.197.822	17.919.078.770
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	1.148.770.372	(3.724.279.072)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	677.327.306	(740.408.972)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.089.750.809)	(105.272.673)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.647.750.459)	(4.060.265.093)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	25.350.000	2.016.989.925
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.848.196.424)	(7.423.246.034)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.169.859.664	21.341.706.119
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(257.300.000)	(10.286.671.956)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	454.545	1.232.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.000.000.000	3.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	264.453.387	91.606.031
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.007.607.932	(5.963.065.925)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	798.019.202.400	168.602.290.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(795.003.792.400)	(173.150.700.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.037.400.000)	(4.159.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(24.021.990.000)	(8.708.010.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THỪA TRONG NĂM	50	(1.844.522.404)	6.670.630.194
(50 = 20 + 30 + 40)			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	14.209.574.348	7.538.944.154
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	12.365.051.944	14.209.574.348
(70 = 50 + 60 + 61)			



ĐỒ VIẾT HÀNH Người lập biểu	ĐỒ VIẾT HÀNH Kế toán trưởng	NGUYỄN VÕ TRƯỜNG SON Giám đốc Đồng Nai, ngày 28 tháng 01 năm 2019
---------------------------------------	---------------------------------------	--

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2863/2003/QĐ-CT, UBTT ngày 05 tháng 09 năm 2003 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000089 (số mới là 3600661303) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 24 tháng 02 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 và 01/01/2018 là 20.798.000.000 VND tương đương với 2.079.800 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BMF và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 16 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của công ty đặt tại 255B Phạm Văn Thuận, P. Tân Mai, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Xăng, dầu, nhớt, các chất bôi trơn (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar và các dịch vụ giải khát có kèm nhiều vũ) (chỉ hoạt động khi có quan có thẩm quyền chấp thuận và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);

- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông sản (thực hiện theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ);

- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Khi dầu mỡ hỏa lỏng, chất đốt (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (không sản xuất tại trụ sở, chỉ hoạt động khi có quan có thẩm quyền chấp thuận và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác đá (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);

- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ vật liệu xây dựng;

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Xăng, dầu, nhớt, khi dầu mỡ hỏa lỏng và các chất bôi trơn (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);

- Trồng cây lâu năm khác. Chi tiết: Trồng cây công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở).

THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là bán lẻ xăng, dầu, nhớt, các chất bôi trơn và khí dầu mỏ hoá lỏng, chất đốt.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty liên kết

Công ty có 1 công ty liên kết bao gồm:

Tên công ty	Thành lập theo	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH Thực phẩm Ràng Đông	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600248537 cấp lần đầu ngày 08/10/1998	01A Xa lộ Hà Nội, Phường Tân Biên, Thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai	An uống công cộng, chế biến bữa ăn	44%

Thông tin về chi nhánh

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT Tên đơn vị

Địa chỉ

1	Cửa hàng Xăng dầu Hưng Nghĩa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Số 1, Ấp Hưng Nghĩa, Quốc lộ 1A, Xã Hưng Lộc, Huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
2	Cửa hàng Xăng dầu Núi Lê - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Ấp 4, Quốc lộ 1A, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
3	Cửa hàng Xăng dầu Long Phước - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Quốc lộ 51, Ấp Đất Mới, Xã Long Phước, Huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
4	Cửa hàng Xăng dầu Dầu Giây - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Ngã 3 Dầu Giây, Quốc lộ 1A, Xã Xuân Thành, Huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
5	Cửa hàng Xăng dầu Trảng Bom - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Quốc lộ 1, Khu phố 3, Thị trấn Trảng Bom, Huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
6	Cửa hàng Xăng dầu Số 2 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Số 219 Phạm Văn Thuận, Phường Tân Tiến, Thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
7	Cửa hàng Xăng dầu Tân Biên - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Số 474/8, KP 5B, Ngã 3 Cầu Sập, Xa lộ Hà Nội, Phường Tân Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
8	Cửa hàng Xăng dầu An Bình - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Số 1A, KP 10, Xa lộ Hà Nội, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
9	Cửa hàng Xăng dầu Phú Bình - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Km 135, Quốc lộ 20, Xã Phú Bình, Huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
10	Trạm Xăng dầu Trảng Dài II - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Số 36, KP.3, Tò 10, Đường Bùi Trọng Nghĩa, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1.6	Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính	Các số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.
1.7	Nhân viên	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 106 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 106 người).
2.	NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN	
2.1	Năm tài chính	Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2.2	Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.
3.	CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG	
3.1	Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng	Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính (Thông tư 200/2014/TT-BTC), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 53/2016/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
3.2	Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán	Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.
4.	CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU	
4.1	Cơ sở lập báo cáo tài chính	Bảo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
4.2	Các giao dịch bằng ngoại tệ	Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.3 Tiên và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn công cộng chỉ ghi nhận quan hệ liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá ghi nhận đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tài công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhận với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tài công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:
- Hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Số năm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải
4 – 25			
5 – 8			
6 – 8			

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 29 - 50 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phần ảnh hưởng của các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phần ảnh hưởng của các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kê toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phần ảnh hưởng của các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Tiền lương

Tiền lương phần bỏ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động.

4.12 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương căn bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương căn bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương căn bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.13 Vốn góp chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được căn nhắc đến các khoản mục phí tiền tệ năm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lại do danh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lại do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phí tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm từ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.17 Thuế hoạt động

Một khoản thuế được xem là thuế hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuế hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế thực kỳ tài chính và được ghi nhận khi chưa được ghi nhận trước đây được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19 Bảo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Việt Nam	Có đồng có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Việt Nam	Bên liên quan với cổ đông
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Việt Nam	Có ảnh hưởng đáng kể
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc	Việt Nam	Công ty liên kết
		Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt	6.197.838.160	31/12/2018	VND
Tiền gửi ngân hàng	6.167.213.784	31/12/2018	VND
	12.365.051.944		
	5.758.540.442	01/01/2018	VND
	8.451.033.906		
	14.209.574.348		

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018	01/01/2018
Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông (a)	1.100.000.000	1.100.000.000 (*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Công ty Cổ phần Dầu tự và Quân lý Khu liên hợp Công Nông nghiệp Đồng Nai – Agropark (b)	-	3.000.000.000 (*)
	1.100.000.000	4.100.000.000
	-	-

(a) Đây là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông với giá trị vốn góp là 1.100.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 44% vốn điều lệ của Công ty này. Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông là công ty tách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600248537 cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 1996 và thay đổi lần thứ 4 ngày 25 tháng 07 năm 2016. Hoạt động chính của công ty liên kết là dịch vụ ăn uống khác, chi tiết: cung ứng dịch vụ ăn uống.

Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của công ty liên kết, do đó Công ty chưa đánh giá, lập dự phòng đầu tư tài chính (nếu có) của khoản đầu tư này. Ban Giám đốc xác định việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính (nếu có) là không trọng yếu. Các giao dịch trọng yếu với công ty liên doanh được trình bày tại mục 7.1.2.

(b) Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông ngày số 09/B-B-AGRO ngày 28/08/2018 về giải thể Công ty Cổ phần Dầu tự và Quân lý Khu liên hợp Công Nông nghiệp Đồng Nai (Agropark). Công ty được nhận lại số tiền đã đầu tư là 3.000.000.000 VND và tiền lãi là 365.212.000 VND sau giải thể.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	22.079.670	31.943.274
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Daeyeong Vina	1.504.654.656	1.078.458.694
Công ty Cổ phần Chăn nuôi CP Việt Nam	1.114.527.182	1.138.372.435
Công ty TNHH Gia Bảo Thịnh	847.338.940	518.962.240
Công ty TNHH MTV Thuởng mại Dịch vụ Đồng Hưng Thịnh	753.787.875	633.856.495
Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây	596.376.000	540.276.000
Công ty Cổ phần Nam Thịnh Phát	470.919.993	610.919.993
DNTN Trâm Xăng dầu Đức Hưng	458.820.000	622.660.000
DNTN Trâm Xăng dầu số 561	392.100.000	518.640.000
Công ty TNHH MTV Kim Hùng Tiến	60.000.000	528.570.400
Công ty TNHH Văn tại Hà Nguyễn	-	923.588.590
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tại Đồng Nai	-	659.684.758
Các khách hàng khác	35.806.519.663	24.367.842.700
	42.027.123.979	32.173.775.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn

5.4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Trả trước cho bên liên quan		
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	-	1.608.000
Trả trước người bán khác		
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Nai	-	2.788.000.000
Các nhà cung cấp khác	22.000.605	22.000.000
	<u>22.000.605</u>	<u>2.811.608.000</u>
Trả trước cho người bán dài hạn		
	31/12/2018	01/01/2018
Trả trước người bán khác	1.025.000.000	1.325.000.000
Công ty TNHH Quý Như Ngọc	<u>1.025.000.000</u>	<u>1.325.000.000</u>

5.5 Phải thu khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Giá trị Dự phòng		
Công ty Cổ phần Dầu từ và Quản	-	-
ly Khu liên hợp Công nông nghiệp	365.212.000	-
Đồng Nai – Agropark – phải thu	-	-
tiền lãi góp vốn đầu tư	-	-
Tiền thuế thu nhập cá nhân nộp	54.664.044	160.870.709
hộ của nhân viên công ty	-	-
Phải thu các hộ thuế ki ốt	52.737.167	23.034.640
Các khoản phải thu ngắn hạn	-	8.559.900
	<u>472.613.211</u>	<u>192.465.249</u>
Phải thu dài hạn khác		
	31/12/2018	01/01/2018
Giá trị Dự phòng		
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	-	-
Cảm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	87.900.000	60.400.000
	<u>87.900.000</u>	<u>60.400.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIÊU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐÓNG NAI
255B Phạm Văn Thuận, P. Tân Mai, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.6 Nợ xấu

	31/12/2018	01/01/2018
Phải thu khách hàng		
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH	244.950.000	73.485.000
Thương mại Dịch vụ 211	-	(244.950.000)
DNTN Vạn Minh	30.144.000	100.480.000
Công ty TNHH	135.155.820	550.519.400
Minh Y	37.708.930	75.417.860
Công ty TNHH	143.056.060	278.735.200
Nghĩa	(61.309.740)	278.735.200
Công ty TNHH	235.459.996	-
MTV Ngọc Tân	204.365.800	-
Thành	470.919.993	-
Công ty Cổ phần	581.524.806	1.546.653.053
Nam Thịnh Phát	(965.128.247)	1.250.102.460
	581.524.806	753.137.760
	581.524.806	(496.964.700)

	31/12/2018	01/01/2018
Hàng tồn kho		
Hàng hóa	7.440.063.588	12.219.261.410
	-	-
	7.440.063.588	12.219.261.410

Hàng hóa của Công ty được thế chấp cho các khoản vay của Công ty (xem thuyết minh số 5.16).

5.8 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
VND	VND	VND	VND	VND

NGUYÊN GIÁ	Tài ngày 01/01/2018	Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	Thanh lý	Tài ngày 31/12/2018
12.732.237.950	12.732.237.950	4.576.446.387	3.034.672.702	20.343.357.039
125.300.000	125.300.000	-	-	125.300.000
-	-	(70.000.000)	-	(70.000.000)
12.732.237.950	12.732.237.950	4.576.446.387	3.034.672.702	20.343.357.039
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	Tài ngày 01/01/2018	Khấu hao trong năm	Thanh lý	Tài ngày 31/12/2018
9.897.414.651	9.897.414.651	3.793.128.409	1.590.754.135	15.281.297.195
592.067.168	592.067.168	192.083.178	338.762.496	1.122.912.842
-	-	(70.000.000)	-	(70.000.000)
10.489.481.819	10.489.481.819	3.915.211.587	1.929.516.631	16.334.210.037
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	Tài ngày 01/01/2018			Tài ngày 31/12/2018
2.834.823.299	2.834.823.299	783.317.978	1.443.918.567	5.062.059.844
2.242.756.131	2.242.756.131	716.534.800	1.105.156.071	4.064.447.002

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 11.768.015.949 VND (tài ngày 31/12/2017: 11.161.968.676 VND).

5.9

Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	Phân mềm máy tính	Tổng cộng	VND	NGUYÊN GIÁ		
				Tại 01/01/2018	Mua trong năm	Tại 31/12/2018
				12.380.391.200	-	12.380.391.200
				163.636.364	-	163.636.364
				12.544.027.564	-	12.544.027.564

GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ

Tài 01/01/2018	Khấu hao trong năm	Tài 31/12/2018	GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
			Tài 01/01/2018	Tài 31/12/2018	Tài 31/12/2018
638.535.703	8.181.819	646.717.522	11.741.855.497	155.454.545	11.897.310.042
80.328.012	32.727.276	113.055.288	11.661.527.485	122.727.269	11.784.254.754
718.863.715	40.909.095	759.772.810			

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị còn lại của Quyền sử dụng đất dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay là 3.172.197.085 VND (tài ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 3.252.525.097 VND) (xem thuyết minh 5.16).

01/01/2018	Phát sinh trong năm	VND	VND	Mua sắm tài sản cố định	
				132.000.000	132.000.000
				-	-
				132.000.000	132.000.000

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

31/12/2018	VND	VND	01/01/2018	VND	Năng cấp và cải tạo Cửa hàng An Bình	
					Sửa chữa sân đường Cửa hàng An Bình	Sửa chữa sân đường Cửa hàng Long Phước
66.340.863	200.277.770	396.524.386	225.558.903	418.762.622	225.558.903	225.558.903
578.277.463	869.932.348	1.531.982.909	225.719.156	1.531.982.909	225.719.156	225.719.156
2.111.352.830	2.788.680.136					

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

31/12/2018	VND	VND	01/01/2018	VND	Phải trả các nhà cung cấp khác	
					Công ty TNHH Thương Mại Minh Đại	Công ty TNHH Hưng Lộc Phát
501.757.318	244.441.414	305.820.000	606.100.000	606.100.000	501.757.318	244.441.414
530.130.082	171.600.000	171.600.000	-	-	530.130.082	171.600.000
1.753.748.814	1.769.616.509				1.753.748.814	1.769.616.509

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Trả trước của các khách hàng khác	109.091.076	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi CP Việt Nam	53.613.332	32.301.490
Công ty TNHH Xích KMC Việt Nam	36.498.850	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Trí Huy	-	38.150.400
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Y Cường	-	19.727.340
Công ty TNHH May Million Win (Việt Nam)	47.327.055	56.800.810
Các khách hàng khác	246.530.313	146.980.040

5.14 Thuế và các khoản thu/ phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	31/12/2018
Thuế GTGT	402.953.245	422.651.365
Thuế thu nhập doanh nghiệp	377.621.618	790.491.215
Thuế thu nhập cá nhân	333.263.362	66.824.044
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Số phải nộp	1.113.838.225	1.279.966.624
Số phát sinh trong năm	108.739.099.816 (11.960.000.130)	1.279.966.624
Số phải nộp	13.000.000	(13.000.000)
Số đã nộp Chuyển khoản khấu trừ	5.060.620.056 (4.647.750.459)	5.060.620.056 (4.647.750.459)
Số phải nộp	102.442.203.918 (5.809.534.511)	96.612.971.287 (96.612.971.287)
Phải thu	VND	VND
Phải nộp	VND	VND
Phải thu	VND	VND
Phải nộp	VND	VND

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

Năm 2018	Năm 2017
25.674.656.998	23.788.517.227
VND	VND
243.696.260	329.303.066
25.918.353.258	24.117.820.293
(615.252.976)	(54.359.761)
-	-
25.303.100.282	24.063.460.532
20%	20%
5.060.620.056	4.812.692.106

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.15 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.15.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	VND	VND
Cổ tức phải trả cổ đông	-	27.037.400.000
Phải trả bảo hành công trình	133.673.819	223.755.260
	<u>133.673.819</u>	<u>27.261.155.260</u>

5.15.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	VND	VND
Nhận kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn	202.566.667	242.566.667
	<u>202.566.667</u>	<u>242.566.667</u>

5.16 Vay và nợ thuế tài chính ngân hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Gia trị	VND	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (a)	15.030.500.000	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (b)	2.850.000.000	VND
	<u>17.880.500.000</u>	<u>14.865.090.000</u>

Vay và nợ thuế tài chính ngân hàng phải trả các tổ chức và cá nhân khác

(a) Đây là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng vay số 098.39854/2017-HĐTDHM/NHCT680-CHATDOT ngày 23 tháng 03 năm 2017, hợp đồng cho vay hạn mức số 01.300039854/2018-HĐCVHM/NHCT680-CHATDOT ngày 02 tháng 04 năm 2018. Hạn mức vay là 60.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 19/03/2019. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu. Lãi vay theo từng kỳ được đảm bảo bằng các tài sản thế chấp ghi nhận trong Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 14.62.300039854/HĐTC-CĐ ngày 18 tháng 09 năm 2014 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01-13.62.9854/HĐTC ngày 14 tháng 08 năm 2013.

(b) Đây là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng vay số 2018035/HM/KHDN ngày 27 tháng 04 năm 2018. Hạn mức vay là 25.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi vay theo từng kỳ được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 900627 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp ngày 07/02/2012.

Chỉ tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuế tài chính ngân hàng trong năm như sau:

	01/01/2018	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2018
VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	14.865.090.000	798.019.202.400	(795.003.792.400)	17.880.500.000
ngân hàng	<u>14.865.090.000</u>	<u>798.019.202.400</u>	<u>(795.003.792.400)</u>	<u>17.880.500.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2018	Tăng do trích lập /nhận quỹ	Chi quỹ trong năm	31/12/2018
Quỹ khen thưởng	1.707.639.015	25.350.000	(730.350.000)	1.002.639.015
Quỹ phúc lợi	2.287.392.561	200.000.000	(2.297.846.424)	189.546.137
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty	26.226.742	-	(20.000.000)	6.226.742
	4.021.258.318	225.350.000	(3.048.196.424)	1.198.411.894

5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2017	20.798.000.000	14.336.715.880	17.268.444.283	52.403.160.163
Lãi trong năm	-	-	18.975.825.121	18.975.825.121
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	1.897.582.512	(1.897.582.512)	-
Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	(4.548.251.614)	(4.548.251.614)
thưởng phúc lợi	-	(3.910.699.626)	3.910.699.626	-
Kết chuyển lợi nhuận chưa phân phối theo Biên bản họp HĐQT Điều chỉnh thuế TNDN Chia cổ tức 2016 Chia cổ tức 2017	-	-	(57.269.606) (4.159.600.000) (27.037.400.000)	(57.269.606) (4.159.600.000) (27.037.400.000)
Số dư ngày 31/12/2017	20.798.000.000	12.323.598.766	2.454.865.298	35.576.464.064
Số dư ngày 01/01/2018	20.798.000.000	12.323.598.766	2.454.865.298	35.576.464.064
Lãi trong năm	-	-	20.614.036.942	20.614.036.942
Số dư ngày 31/12/2018	20.798.000.000	12.323.598.766	23.068.902.240	56.190.501.006

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty tương ứng là 20.798.000.000 VND. Tài ngày 31/12/2018, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
Số cổ phần	Gia trị cổ phần	Số cổ phần
461.600	4.616.000.000	22,19
300.000	3.000.000.000	14,43
300.000	3.000.000.000	14,43
-	-	0,00
-	-	1.060.800
51,00	10.608.000.000	4.435.000.000
21,32	4.435.000.000	104.000
104.000	1.040.000.000	5,00
470.700	4.707.000.000	22,63
2.079.800	20.798.000.000	100,00
		22,68

Nguyễn Văn Chí
Nguyễn Thế Hùng
Vũ Thị Mai Phương
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bưu Long
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Tổng Công ty TM kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ Phần
Cổ đông khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.18.3 Cổ phiếu

31/12/2018	01/01/2018
Cổ phiếu	Cổ phiếu
2.079.800	2.079.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
2.079.800	2.079.800
Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu ưu đãi
-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	Số lượng cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
-	-
Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu ưu đãi
-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
2.079.800	2.079.800
Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu ưu đãi
-	-
2.079.800	2.079.800

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.19 Các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán

5.19.1 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tôi thiếu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

31/12/2018	31/12/2017
Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm trở xuống
Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 1 năm đến 5 năm
Trên 5 năm	Trên 5 năm
608.699.398	2.274.505.421
2.351.748.474	8.923.021.683
9.311.647.298	47.776.398.678
12.272.095.170	58.973.925.782

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần

Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu bán hàng hóa
1.022.810.044.379	863.625.793.351
1.279.363.629	1.183.636.366
1.024.089.408.008	864.809.429.717
Các khoản giảm trừ:	Các khoản giảm trừ:
Hàng bán trả lại	Hàng bán trả lại
(237.279.260)	(162.223.223)
1.023.852.128.748	864.647.206.494

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu thuần	Doanh thu thuần
560.744.244	665.691.672
560.744.244	665.691.672

Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIÊU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐÓNG NAI
255B Phạm Văn Thuận, P. Tân Mai, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.2 Giá vốn hàng bán		
6.2	Giá vốn hàng bán	
6.3	Doanh thu hoạt động tài chính	
6.4	Chi phí tài chính	
6.5	Chi phí bán hàng	
6.6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	
6.7	Thu nhập khác	

Năm 2018	Năm 2017
965.610.664.548	806.770.505.004
VND	VND
6.3	Doanh thu hoạt động tài chính
965.610.664.548	806.770.505.004
VND	VND
6.4	Chi phí tài chính
615.252.976	54.359.761
14.412.411	37.246.270
629.665.387	91.606.031
Năm 2018	Năm 2017
VND	VND
6.5	Chi phí bán hàng
1.082.420.080	100.281.263
1.082.420.080	100.281.263
Năm 2018	Năm 2017
VND	VND
6.6	Chi phí quản lý doanh nghiệp
5.852.414.684	7.158.349.530
116.633.000	106.863.200
256.702.541	184.753.728
264.944.316	240.398.859
639.736.945	630.731.935
468.163.547	(212.017.489)
1.193.423.898	966.449.356
1.181.402.518	1.124.887.260
9.973.421.449	10.200.416.379
Năm 2018	Năm 2017
VND	VND
6.7	Thu nhập khác
454.545	1.540.200.728
-	183.311.000
313.272.250	174.921.736
16.136.364	20.078.620
329.863.159	1.918.512.084
Năm 2018	Năm 2017
VND	VND

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.8	Chi phí khác		
		Năm 2018	Năm 2017
6.9	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	536.314.509	1.903.400.992
		10.735.623	40.363.219
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.696.260	70.549.847
		285.882.626	174.921.738
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	237.000.000	219.000.000
		-	1.398.566.188
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.614.036.942	18.975.825.121
		-	(4.548.251.614)
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.614.036.942	14.427.573.507
		2.079.800	2.079.800
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.079.800	2.079.800
		9.912	6.937

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

7.	CÁC THÔNG TIN KHÁC		
		Năm 2018	Năm 2017
7.1	Giao dịch và số dư với các bên liên quan	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
7.1.1	Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
7.1.2	Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

7.1.2	Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác		
		Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
		2.116.697.316	3.182.538.333

Trong năm, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ		
		Năm 2018	Năm 2017
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Mua hàng hóa	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Bán hàng hóa	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
	Nhận cổ tức	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Trả trước người bán	-	1.608.000
	Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông		
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Phải thu ngắn hạn	22.079.670	56.453.760
	Thông tin bộ phận		

7.2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, nhớt, các chất bôi trơn và khí dầu mỏ hoá lỏng, chất đốt.

7.2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động Công ty đều diễn ra ở khu vực hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty (tỉnh Đồng Nai).

7.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính (ngày 31 tháng 12 năm 2018) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

ĐỒ VIẾT HÀNH
Người lập biểu

ĐỒ VIẾT HÀNH
Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN TRƯỜNG SON
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 01 năm 2019